

汉英工业产品 译名词典

CHINESE-ENGLISH DICTIONARY
OF
INDUSTRIAL PRODUCTS

李 凡 程柯力 主编

东北工学院出版社

Northeast University of Technology Press

主 编: 李 凡 程柯力
编 委: 李 凡 程柯力 闻凤久
郑冶钢 徐 刚 周 侗
吴文忠 张一兵 金疆野
郑志宁 郑卫宁 宋 岐
邓 桦 诸 君

汉英工业产品译名词典

李 凡 程柯力 主编

东北工学院出版社出版 辽宁省新华书店发行
(邮政编码110006) 沈阳新华印刷厂印刷

开本: 850×1168 1/32 印张: 52 字数: 2500千字
1993年1月第1版 1993年1月第1次印刷
印数: 1—3000册

特邀编辑: 凌 方 封面设计: 唐敏智
责任编辑: 山 民 责任校对: 原 野

ISBN 7-81006-445-2/H·23 定价: 49.50元

前 言

为了适应中外经济合作、贸易往来和科技交流的需要，我们组织外经外贸、科技情报等部门的专家，参考国内外几十种辞书、工具书及有关文献资料，编订了这部词典。

本书是一部中型、实用工具书，可供国内外工商企业、外经外贸、海关商检、科技情报等部门使用，也可供广大外语、翻译工作者参考。该词典收纺织、轻工、能源、冶金、建材、化工、制药、机械、电子、电机、邮电、交通、仪器、仪表等企业的工业产品（统称产品）译名词汇约60,000条。全书词条按汉语拼音顺序编排，汉字词条均标注汉语拼音。书中附有汉语拼音音节索引，部首目录和检字表，便于不熟悉汉语的读者（尤其是国外读者）查索。书后附有常用工商企业译名（汉英对照）录，可供广大读者在翻译时参考。

参加本书编订工作的有李凡、程柯力、闻风久、郑冶钢、徐钢、周倜、吴文忠、张一兵、金疆野、郑志宁、郑卫宁、宋岐、邓桦等。

由于本词典收词涉猎专业范围广泛，加之编者水平所限，遗漏之处难免，诚恳地希望读者对本书提出宝贵的意见。

编 者

1990年12月

使用说明

一、本词典词条按汉语拼音顺序排列，每字均加注汉语拼音字母，除少数轻声字外（如“的”、“璃”、“螭”等），都标注声调符号。

二、词条前带有英文字母、希腊字母的，单独按字母顺序排列。

三、每一中文词条后对应的一个或多个英文词，不分次序，均用分号隔开，使用者可根据情况选用。

四、多音或多声调汉字，按其所合成的中文名词的需要，注以相应的音和声调（如：空气 kōng qì；空位 kòng wèi），并按汉语拼音顺序排列。

五、汉语拼音音节索引是按照《现代汉语词典》音序索引顺序编排的，读者可按照同样的方法查索本词典的词汇。

六、部首目录和检字表是按照词条首字部首笔划排列的，不熟悉汉语拼音的读者，使用尤为方便。

内 容 简 介

本书是一部汉英对照的中型实用工具书,收纺织、轻工、能源、冶金、建材、化工、制药、机械、电机、电子、邮电、交通、通讯、仪器仪表等行业工业产品(简称产品)译名词汇60 000余条。全书按汉语拼音顺序编排,汉语词条均标注汉语拼音。书中附有首字汉语拼音音节索引和部首检字表,书后附有常见工商企业译名(汉英对照)表,便于各类读者使用。

目 录

前 言	5
使用说明	6
汉语拼音音节索引	7~12
部首目录	13~14
检字表	15~33
汉英工业品译名词典正文	1~1602
常用工商企业汉英译名录	1603~1630

汉语拼音音节索引

Index of Syllables of Hanyupinyin (The Phonetic Transcriptions of Chinese Characters)

A		báo	31	C		cháo	120	chuāng,	150	
		bǎo	34			chǎo	121	chuáng	151	
	ā	bào	36		cā	86	chē	121	chuī	151
	āi	bēi	37		cái	87	chè	123	chuí	152
	ǎi	běi	38		cǎi	87	chén	123	chūn	153
	ài	bèi	38		cài	91	chèn	124	chún	154
	ān	běn	41		cān	91	chēng	125	cí	156
	ǎn	bēng	46		cán	92	chéng	125	cì	166
	àn	bèng	46		cāng	92	chèng	128	cōng	167
	āo	bí	47		cāo	92	chí	128	cóng	167
áo	bǐ	47	cáo	92	chǐ	128	cū	167		
ào	bì	50	cǎo	93	chǐ	130	cù	170		
B		biān	51	cè	94	chōng	131	cuī	172	
		biǎn	53	céng	100	chóng	136	cuì	172	
	bā	biàn	55	chā	101	chōng	137	cún	173	
	bá	biāo	60	chá	105	chōu	138	cùn	173	
	bǎ	biǎo	63	chāi	105	chóu	139	cuō	173	
	bái	bié	65	chái	106	chǒu	139	cuó	173	
	bǎi	bīng	65	chān	106	chǒu	139	cuō	173	
	bài	bǐng	66	chǎn	106	chū	140		D	
	bān	bīng	69	chǎn	106	chú	140			
	bǎn	bō	70	chān	107	chǔ	141	dā		174
bàn	bó	78	chǎo	107	chū	142	dá	174		
bǎng	bō	79	chǎng	111	chuān	143	dǎ	174		
bàng	bǔ	79	chāng	113	chuān	145	dà	176		
bào	bù	81	chāo	113	chuān	148	dāi	180		

dải	180	duẩn	304	fèn	383	gū	459	héng	521
dài	180	duàn	306	fēng	383	gǔ	459	hōng	525
dān	185	duī	308	féng	388	gù	463	hóng	526
dǎn	200	duì	309	fèng	389	guā	468	hóu	531
dàn	201	dūn	312	fó	389	guà	469	hòu	532
dāng	203	dùn	313	fū	389	guǎi	469	hū	535
dǎng	203	duō	313	fú	390	guān	469	hú	536
dàng	204	duò	326	fǔ	397	guǎn	470	hǔ	537
dāo	204			fù	398	guàn	472	hù	538
dǎo	204					guāng	473	huā	540
dào	207	é	327			guǎng	488	huá	543
dé	208	ě	327	gā	407	guī	489	huà	547
dēng	208	è	327	gá	407	guǐ	495	huái	549
děng	209	ēn	328	gǎi	408	guì	496	huān	549
dèng	211	ér	328	gǎi	408	gǔn	496	huán	549
dī	211	ěr	329	gān	410	gùn	499	huǎn	554
dí	218	èr	329	gǎn	415	guō	499	huàn	555
dǐ	221			gàn	418	guó	500	huāng	556
dì	222			gāng	418	guǒ	500	huáng	556
dīǎn	227	fā	340	gǎng	423	guò	501	huǎng	560
dǎn	227	fá	343	gàng	423			huī	560
dǎn	229	fǎ	344	gāo	424			huí	561
dǎo	282	fà	345	gǎo	443	hā	504	huì	566
dào	283	fān	345	gào	443	hǎi	504	hūn	567
dié	285	fán	347	gē	444	hài	507	hún	567
dīng	286	fǎn	347	gé	444	hán	507	hùn	567
dīng	288	fān	352	gè	448	hǎn	508	huó	571
dīng	289	fāng	353	gěi	449	hàn	508	huǒ	574
diū	294	fāng	355	gēn	450	hāng	510	huò	577
dòng	294	fāng	362	gēng	450	háng	510		
dòng	295	fāng	365	gěng	450	hào	512		
dǒu	299	fēi	368	gōng	450	hǎo	513	jī	577
dǒu	299	fēi	373	gǒng	455	hào	513	jí	591
dú	299	fēi	373	gòng	457	hé	513	jī	595
dǔ	300	fèi	373	gōu	458	hè	519	jì	596
dù	300	fēn	374	gǒu	459	hēi	519	jiā	602
duān	303	fēn	382	gòu	459	hēng	521	jiá	608

jiǎ	608	kǎi	705	lái	746	lǒu	798	mǐ	845
jià	612	kān	705	lài	746	lòu	798	mì	846
jiān	613	kǎn	705	lǎn	746	lú	799	miǎn	848
jiǎn	617	kàn	705	lǎn	747	lǔ	800	miǎn	852
jiàn	623	kāng	705	làn	747	lù	801	miàn	852
jiāng	626	kàng	706	lǎng	748	lǚ	803	miǎo	853
jiǎng	627	kǎo	708	làng	748	lù	807	miǎo	853
jiàng	627	kào	709	lǎo	748	luǎn	812	miè	854
jiāo	628	kē	709	lǎo	748	luǎn	812	mín	854
jiào	637	ké	710	lào	749	luàn	813	mǐn	854
jiǎo	637	kě	711	lè	749	lún	813	míng	854
jiào	641	kè	719	lěi	749	luó	815	mǐng	855
jiē	642	kěn	721	lěi	751	luǒ	822	mó	855
jié	645	kēng	721	lèi	752	luò	822	mǒ	861
jiě	649	kōng	721	léng	752			mò	861
jiè	649	kǒng	727	lěng	753			mǔ	863
jīn	650	kōng	728	lí	758	mā	823	mù	864
jǐn	658	kǒu	729	lǐ	762	má	823		
jìn	660	kòu	729	lì	763	mǎ	824		
jīng	663	kū	730	lián	769	mǎi	827	nú	868
jǐng	672	kǔ	730	liǎn	775	mài	827	nà	868
jìng	674	kù	730	liàn	775	mǎn	834	nǎi	869
jiū	679	kuà	731	liáng	777	mǎn	834	nài	870
jiǔ	679	kuài	731	liǎng	779	mǎn	834	nǎn	874
jiù	681	kuān	734	liàng	781	mǎng	835	nǎng	875
jú	681	kuàng	736	liǎo	781	mǎo	835	nǎo	875
jǔ	682	kuī	738	liào	781	máo	835	nǎo	875
jù	683	kuí	738	liè	782	mǎo	838	nào	876
juān	692	kuì	739	lín	783	mào	839	nèi	876
juǎn	692	kūn	739	lǐn	788	mèi	839	néng	879
juàn	694	kǔn	739	líng	788	měi	842	ní	879
jué	694	kuò	739	lǐng	789	mèi	843	nì	881
jūn	696			lǐng	790	mén	843	niǎn	882
				liú	790	méng	844	niǎn	884
kā	698	lā	742	liǔ	796	měng	844	niàn	884
kǎ	698	lǎ	744	liù	796	mèng	845	niàng	884
kǎi	701	là	745	lóng	798	mí	845	niǎo	884

níào	884	pèng	907	qiāo	964	róu	1014	shě	1055
niē	886	pī	907	qiáo	964	ròu	1015	shè	1055
niè	886	pí	908	qiǎo	964	rú	1015	shēn	1057
níng	887	pì	911	qiào	965	rǔ	1015	shén	1061
níú	888	piān	911	qiē	965	rù	1017	shèn	1061
nǚ	890	piàn	914	qié	967	ruǎn	1017	shēng	1062
nóng	891	piāo	915	qiè	967	ruì	1020	shéng	1068
nǚ	892	piào	916	qīn	967	rùn	1020	shěng	1070
nuǎn	892	piē	916	qín	967	ruò	1021	shèng	1070
nuè	893	pīn	917	qìn	967			shī	1070
nuò	893	pīn	917	qīng	968			shí	1072
		pīn	919	qíng	976	sǎ	1021	shǐ	1085
		pīnq	919	qīng	976	sà	1021	shì	1088
ōu	893	píng	919	qióng	976	sāi	1022	shōu	1090
ōu	893	pō	931	qīu	976	sāi	1023	shǒu	1091
		pǒ	931	qīu	977	sān	1023	shǒu	1097
		pò	931	qū	979	sān	1036	shū	1098
pá	894	pōu	932	qǔ	983	sān	1037	shú	1101
pà	894	pū	932	qù	983	sāng	1038	shǔ	1102
pāi	894	pú	932	quǎn	984	sāo	1038	shù	1102
pài	895	pǔ	933	quǎn	984	sāo	1038	shuā	1109
pái	896	pù	935	quǎn	992	sè	1039	shuāi	1110
pān	896			quē	992	sēn	1041	shuǎi	1110
pán	896			què	992	shā	1041	shuān	1110
pàn	898	qī	935	qún	992	shǔ	1045	shuāng	1110
páng	898	qí	936			shǎi	1045	shuāng	1137
pàng	899	qǐ	937			shǎi	1046	shuǐ	1137
pāo	899	qī	940	rǎn	993	shān	1046	shuì	1149
páo	900	qiǎ	954	rǎn	994	shǎn	1048	shùn	1149
pǎo	900	qiè	954	rǎo	995	shān	1050	shuò	1150
pào	900	qiān	954	rào	995	shāng	1051	sī	1150
pēi	902	qián	957	rè	996	shāng	1051	sǐ	1154
péi	902	qiǎn	959	rén	1005	shāo	1053	sì	1154
pèi	902	qiàn	959	rěn	1010	sháo	1054	sōng	1159
pēn	903	qiāng	960	rèn	1010	shǎo	1054	sòng	1161
pén	906	qiáng	961	rì	1010	shào	1054	sōu	1161
péng	906	qiǎng	962	róng	1011	shé	1054	sū	1161

sù	1161	tiáo	1213	wáng	1263	xiào	1340	yǎng	1394
suān	1169	tiáo	1219	wǎng	1264	xiē	1340	yàng	1399
suàn	1171	tiào	1219	wàng	1266	xié	1340	yāo	1400
sui	1171	tiē	1219	wēi	1266	xiě	1345	yào	1400
suǐ	1172	tiě	1220	wéi	1273	xiè	1345	yǎo	1402
suì	1172	tīng	1224	wěi	1274	xīn	1345	yào	1402
sǔn	1173	tíng	1225	wèi	1276	xīn	1349	yē	1403
suō	1173	tīng	1225	wēn	1278	xīng	1350	yě	1403
suǒ	1175	tōng	1225	wén	1280	xíng	1350	yè	1404
T		tóng	1228	wěn	1280	xìng	1353	yī	1411
		tōng	1235	wèn	1281	xiōng	1354	yí	1415
		tòng	1235	wēng	1281	xióng	1354	yǐ	1417
tā	1177	tóu	1235	wèng	1281	xiū	1355	yì	1423
tǎ	1177	tòu	1238	wō	1281	xiù	1356	yīn	1428
tà	1177	tū	1240	wò	1283	xū	1358	yín	1432
tāi	1178	tú	1243	wū	1284	xuān	1359	yīn	1433
tái	1180	tǔ	1246	wú	1286	xuǎn	1359	yīn	1434
tài	1182	tù	1246	wǔ	1298	xuǎn	1365	yīng	1438
tān	1182	tuān	1246	wù	1300	xuān	1366	yīng	1439
tǎn	1186	tuī	1246	X		xuē	1366	yīng	1440
tàn	1187	tuì	1248			xué	1366	yīng	1441
tāng	1193	tūn	1248		1301	xuē	1366	yǒng	1443
táng	1193	tuō	1248	xí	1307	xuè	1368	yòng	1444
tǎng	1197	tuó	1252	xǐ	1308	xūn	1369	yōu	1444
tàng	1197	tuǒ	1253	xì	1309	xún	1369	yóu	1445
táo	1197	tuò	1254	xiā	1313	xùn	1370	yǒu	1451
tǎo	1200	W		xíá	1313	Y		yǒu	1455
tào	1200			xià	1314			yū	1456
tè	1202		1254	xiān	1315	yā	1371	yú	1456
téng	1204	wā	1255	xián	1317	yá	1380	yǔ	1458
tī	1205	wǎ	1255	xiǎn	1318	yǎ	1381	yù	1459
tí	1206	wāi	1255	xiàn	1320	yà	1381	yuān	1461
tǐ	1208	wài	1256	xiāng	1324	yān	1385	yuǎn	1461
tì	1209	wān	1259	xiǎng	1327	yán	1386	yuǎn	1470
tiān	1210	wán	1260	xiàng	1327	yǎn	1389	yuē	1474
tián	1213	wǎn	1261	xiāo	1332	yàn	1390	yuè	1471
tiào	1213	wàn	1261	xiǎo	1337	yǎng	1391	yún	1472

yùn	1473	zhà	1484	zhēn	1494	zhǒu	1546	zhuō	1567
Z		zhāi	1484	zhěn	1501	zhòu	1547	zhuó	1567
		zhǎi	1484	zhèn	1501	zhū	1547	zī	1567
		zhān	1485	zhēng	1505	zhú	1549	zǐ	1569
zā	1474	zhǎn	1486	zhěng	1507	zhǔ	1551	zì	1570
zāi	1475	zhān	1486	zhèng	1509	zhù	1552	zōng	1588
zài	1475	zhāng	1486	zhī	1512	zhuā	1557	zǒng	1589
zàn	1477	zhāng	1487	zhí	1514	zhuān	1557	zòng	1589
zàng	1477	zhāo	1488	zhǐ	1522	zhuǎn	1557	zǒu	1590
záo	1477	zhǎo	1488	zhì	1527	zhuàn	1559	zú	1590
zǎo	1478	zhào	1488	zhōng	1531	zhuāng	1562	zǔ	1590
zēng	1480	zhē	1490	zhǒng	1541	zhuàng	1564	zuàn	1594
zèng	1482	zhé	1491	zhòng	1541	zhuī	1564	zuì	1594
zhā	1482	zhě	1492	zhōu	1543	zhuì	1566	zuǒ	1595
zhǎ	1482	zhè	1493	zhǒu	1544	zhǔn	1567	zuò	1596

部首目录

(部首右边的页码指检字表的页码)

一画	乙	12	山	16	王	18	母 (母)	21	
一	9	冂 (乚)	12	才	16	韦 (韋)	19	水 (水)	22
丨	9	冂 (在左)	12	三	16	木	19	五画	
ノ	9	冂 (在右)	12	夕	16	犬	19	穴	22
乙 (ㄚ)	10	冂	12	久	16	歹	19	立	22
冂 (部)	10	刀 (ㄣ)	12	彳	17	车 (車)	20	广	22
二画		力	12	亼 (食)	17	戈	20	衤	22
ㄣ	10	三画		冫 (冫)	17	比	20	示	22
ㄣ	10	彳	12	亼 (亼)	17	瓦	20	石	22
冂	10	亼 (小)	13	尸	17	止	20	龙 (龍)	22
冂 (冂)	10	冂	13	己 (巳)	17	日	20	业	22
冂 (冂)	10	冂 (冂)	13	弓	17	日 (日)	20	目	22
二十	10	广	13	女	17	贝 (貝)	20	田	22
厂	10	冂 (門)	13	幺	17	见 (見)	20	四	22
匚	10	冂 (乚)	13	子 (子)	17	父	20	皿	23
卜 (卜)	10	工	13	彡 (彡)	17	牛 (牛)	20	钅 (金)	23
冂	10	土	14	马 (馬)	18	手	20	矢	23
冂	10	士	14	彡	18	毛	20	禾	23
八 (ㄚ)	11	大	14	四画		气	21	白	24
人 (入)	11	升 (在下)	15	斗	18	女	21	瓜	24
亻	11	寸	15	文	18	片	21	鸟	24
勹	11	才	15	方	18	斤	21	用	24
儿 (几)	11	小 (ㄣ)	15	火	18	爪 (ㄣ)	21	矛	24
厶	11	口	16	心	18	月 (月)	21	彡 (彡)	24
又 (又)	12	口	16	户	18	欠	21	皮	24
		巾	16	衤 (示)	18	风 (風)	21	六画	
						爻	21	衣	24

阜 (阜)	24	白	25	赤	25	角	26	骨	26
米	24	自	25	豆	25	八画		食	26
末	24	血	25	酉	25	青	26	鬼	26
老	24	舟	25	辰	26	其	26	十画	
耳	24	羽	25	豕	26	雨 (雨)	26	影	26
西	24	艮 (艮)	25	鹵	26	齿	26	十一画	
臣	24	系	25	里	26	金	26	麻	27
页 (頁)	24	七画		足 (足)	26	佳	26	鹿	27
卢	24	辛	25	豸	26	鱼 (魚)	26	十二画以上	
虫	24	言	25	谷	26	九画	26	黑	27
缶	25	麦 (麥)	25	采	26	音	26	鼠	27
舌	25	走	25	身	26	革	26	鼻	27
竹 (竹)	25								

检 字 表

1. 字右边的号码指词典正文的页码,
2. 带圆括弧的字是繁体字体或异体字。

(1)	井	672	再	1476	凸	1241	长	107
部	无	1286	百	19	旧	681	币	49
头	专	1557	六至七画		甲	608	反	347
主	甘	884	来	746	电	229	丹	185
半	不	81	更	450	凹	12	乌	1284
农	五	1298	束	1109	出	140	五画	
良	币	49	两	779	六画以上		生	1066
举	有	1451	夹	603	曳	1411	失	1071
	丑	139	求	977	曲	980	丘	977
	互	539	表	63	肉	1015	用	1444
(2)	牙	1380	八画以上		串	148	甩	1110
一部		四画	巷	1327	非	370	乐	749
一	平	920	歪	1255	临	786	六画	1472
一至二画	未	1276	面	852	(4)		兆	1488
七	末	861	哥	444	丿部		年	884
丁	击	582	棘	591	一至三画		朱	1547
三	正	1509	整	1507	九	680	乔	964
千	甘	413	囊	875	千	956	乒	919
	可	711	(3)		川	143	向	1329
下	丙	66	丨部		久	681	后	532
上	册	94	三至五画		四画		七至八画	
万	东	294	丰	383	乏	343	卵	812
三画	丝	1151	中	1531	午	1300	龟	495
丰	五画		内	876	壬	1010	系	1309
天	夹	603	北	38	升	1067	垂	152
开	亚	1381						

质	1530	(6)	净	675	课	721	(12)	
周	1543	一部	准	1567	调	1215	厂部	
拜	21		减	619		285		
重	136	一至五画	凝	888	九画以上		厂	111
	1541	六市			谎	560	二至十一画	
复	400	交	(8)		谐	1341	历	768
九画以上		充	部		(10)		厄	327
乘	126	亨	写	1345	二部		压	1371
舞	1298	六至七画	军	696	二千	329	厌	1391
翠	443	变	冠	470	五	410	励	768
辉	390	京	(9)		开	418	厕	94
靠	709	夜	言部		井	1298	厘	762
(5)		亮	二至三画		元	701	厚	533
乙(ㄣ)		八画	计	596	无	672	原	1468
l)部		旁	订	289	云	1461	厨	141
乙	1417	衰	讨	1200	(11)	1286	(13)	
一至三画		高	讯	1370	十部	1472	部	
刁	282	离	训	1370	十	1073	区	980
飞	368	九画以上	记	599	二至六画		匹	911
尺	128	商	四至五画		支	1512	巨	691
丑	139	毫	讲	627	古	460	厘	1314
孔	727	豪	设	1055	考	708	医	1414
书	1101	衰	证	1512	毕	50	(14)	
四画以上		(7)	识	1073	华	546	卜(卜)部	
司	1151	部	诊	1501	协	1344	卡	698
民	854	一至五画	译	1424	克	720	占	954
电	229	冲	六至八画		直	1514	外	1486
发	340	次	试	1088	七画以上		卢	1256
	345	冰	话	547	南	874	卧	800
乱	813	冻	询	1370	真	1494	桌	1283
乳	1015	冷	语	1458	博	78	(15)	
承	120	冶	误	1300			部	
荣	496	六至八画	诱	1455			二至六画	
		凉	请	976				
			读	300				
			诺	893				

烈	782	周	1543	伞	1037	伴	29	傣	180
划	543	(17)		全	984	体	1208	十画以上	
刚	418	八 (ㄣ) 部		会	566	伸	1060	像	1332
判	898				731	作	1597	僵	626
别	65	八	14	合	515	伯	78	(20)	
利	768	二至八画		含	507	低	211	勺部	
刨	36	公	455	余	1456	伺	166	勺	1054
	900	分	375	六至十画			1159	勾	1473
剂	596	兰	746	舍	1055	佛	397	勾	458
刻	719	半	22	盒	518		389	包	30
刺	166	只	1523	舒	1101	六至七画		旬	1354
刳	730	关	460	(19)		供	454	(21)	
剝	1045	并	69	亅部		使	1085	儿部	
制	1528	共	457	一至三画		侦	1498	儿	328
刮	468	卷	692	什	1075	侧	94	元	1461
剝	326	具	692	化	547	佩	902	充	131
刷	1109	单	185	代	180	信	1349	光	473
七至十一画		养	1399	仙	1315	便	59	先	1315
前	957	前	957	仪	1415	修	1355	克	720
刺	1209	首	1091	他	1177	保	36	(22)	
削	1336	真	1494	四画		促	170	几 (乚) 部	
	1366	益	1423	仿	362	俄	327	几	595
剑	624	兼	613	伪	1274	倍	40	凡	347
剖	932	九画以上		传	145	俯	397	凤	389
剔	1206	黄	556	伍	1300	借	650	壳	711
剥	77	兽	1097	伏	394	倒	207	凯	705
刮	692	普	933	优	1444	倾	970	(23)	
副	399	(18)		伐	343	俾	49	△部	
割	444	人 (亻) 部		仲	1541	健	626	去	983
剩	1070	人	1005	伦	815	九至十画		台	1178
(16)		入	1017	任	1010	停	1225	参	91
门部		一至五画		伤	1051	偏	911	1060	
内	876	个	448	仰	1399	偕	1342	奋	79
同	1228	介	649	伊	1414	偶	893		
网	1264	从	167	五画		假	612		
内	1015	仓	92	位	1277	储	141		